

# TRƯỜNG THPT ƯƠNG BÍ

## ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THI HỌC KÌ II - LỚP 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

### MÔN: ĐỊA LÍ

#### I. NỘI DUNG KIẾN THỨC CỤ THỂ THEO CHỦ ĐỀ

##### A. CHUYÊN ĐỀ ĐỊA LÍ DÂN CƯ

##### BÀI 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

##### 1. Đông dân, nhiều thành phần dân tộc

###### a. Đông dân

+ Số dân: 84.156.000 người (năm 2006), đứng thứ 3 ở Đông Nam á, thứ 13 trên thế giới

+ Thuận lợi:

\* Nguồn lao động dồi dào

\* Thị trường tiêu thụ rộng lớn

+ Khó khăn: Phát triển kinh tế, giải quyết việc làm

###### b. Nhiều thành phần dân tộc

- Nước ta có 54 dân tộc sinh sống

- Dân tộc Kinh chiếm 86,2% dân số còn lại là các dân tộc khác

- Nước ta còn có 3,2 triệu người Việt đang sinh sống tại nước ngoài

- Thuận lợi: Đa dạng về bản sắc văn hoá và có truyền thống trong xây dựng và bảo vệ đất nước

- Khó khăn: Sự phát triển không đều về trình độ và mức sống của các dân tộc

##### 2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

###### a. Dân số còn tăng nhanh

- Dân số tăng nhanh dẫn tới sự bùng nổ dân số vào nửa cuối thế kỷ XX

- Bùng nổ dân số khác nhau giữa các giai đoạn, các vùng lãnh thổ

- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên hiện nay đã giảm nhưng còn chậm. Giai đoạn 2002 – 2005 còn 1,32%

- Dân số trung bình mỗi năm tăng hơn 1 triệu người

- Hậu quả của sự gia tăng dân số: Gây sức ép lên các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường

###### b. Cơ cấu dân số trẻ

- Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động và dưới độ tuổi lao động cao (chiếm 64% và 27%) .

- Mỗi năm số dân đến tuổi lao động tăng thêm 1,15 triệu người

- Thuận lợi: Nguồn lao động dồi dào, năng động, sáng tạo

- Khó khăn: Vấn đề sắp xếp việc làm

##### 3. Phân bố dân cư chưa hợp lý

\* Mật độ dân số trung bình: 254 người/ km<sup>2</sup>

###### a. Giữa đồng bằng, trung du và miền núi

- Đồng bằng tập trung 75% dân số

- Miền núi tập trung 25% dân số

###### b. Giữa thành thị với nông thôn

- Thành thị tập trung 26,9% dân số

- Nông thôn tập trung 73,1% dân số

\* Hậu quả: ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên -> cần phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng

##### 4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta

- Thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ gia tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách pháp luật về dân số và kế hoạch hoá gia đình

- Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp giữa các vùng

- Xây dựng quy hoạch và chính sách phù hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị:

- Đưa xuất khẩu lao động trở thành một chương trình lớn và đổi mới phương thức đào tạo người lao động

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du miền núi để khai thác hợp lý tài nguyên và lao động

## BÀI 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

### 1: Nguồn lao động

+ Số lượng:

- Nguồn lao động rất dồi dào 42,53 triệu người, chiếm 51,2% dân số năm 2005

- Dân số mỗi năm tăng thêm trên 1 triệu lao động

+ Chất lượng:

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú

- Lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít, nhiều lao động chưa qua đào tạo

### 2: Cơ cấu lao động

a. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế

- Lao động trong nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất

- Xu hướng hiện nay là giảm tỷ trọng lao động trong nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong công nghiệp – xây dựng và dịch vụ

b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

- Phần lớn lao động làm ở khu vực ngoài nhà nước

- Tỷ trọng lao động khu vực nhà nước và ngoài nhà nước ít biến động còn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng nhanh

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn

- Phần lớn lao động ở nông thôn

- Tỷ trọng lao động ở khu vực nông thôn đang giảm dần, khu vực thành thị có xu hướng tăng dần

\* Hạn chế:

- Nhìn chung năng suất lao động vẫn còn thấp

- Phần lớn lao động có thu nhập thấp

- Phân công lao động trong xã hội còn chậm chuyển biến

- Chưa sử dụng hết thời gian lao động

### 3: Vấn đề việc làm và hướng giải quyết vấn đề việc làm

a. Vấn đề việc làm

- Việc làm là một vấn đề kinh tế xã hội lớn

- Mỗi năm nước ta giải quyết được gần 1 triệu việc làm mới

- Năm 2005 tính trung bình cả nước có 2,1% lao động thất nghiệp, 8,1% lao động thiếu việc làm. Khu vực thành thị có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nông thôn. Khu vực nông thôn có tỷ lệ thiếu việc làm cao hơn thành thị.

b. Hướng giải quyết việc làm

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động

- Thực hiện tốt chính sách dân số và sức khỏe sinh sản

- Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất

- Tăng cường hợp tác kinh tế để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu

- Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động

## BÀI 18: ĐÔ THỊ HÓA

### 1. Đặc điểm

- Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hoá thấp

- Tỷ lệ dân thành thị tăng

- Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng

### 2. Mạng lưới đô thị

Mạng lưới đô thị của nước được phân thành 6 loại, trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh)

### 3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển KT-XH

- Tích cực:

+ Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước và địa phương

+ Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển KT-XH của các địa phương, các vùng trong nước.

- + Các thành phố, thị xã là các thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật; có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo động lực phát triển kinh tế.
- + Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- **Tác động tiêu cực:** ô nhiễm môi trường, trật tự xã hội, việc làm, nhà ở...

## **B. CHUYÊN ĐỀ ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP – CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

### **BÀI 1: VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP**

#### **1: Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội**

##### **a. Bối cảnh**

- Ngày 30 - 4- 1975: Đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng, phát triển đất nước.
- Nước ta đi lên từ một nước nông nghiệp lạc hậu.
- Tình hình trong nước và quốc tế những năm cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80 diễn biến phức tạp.
- ⇒ Trong thời gian dài nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng.

##### **b. Diễn biến**

- Thời gian đổi mới: Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 (được manh nha từ 1979)
- Ba xu thế đổi mới từ đại hội Đảng lần thứ 6 năm 1986:
  - + Dân chủ hóa đời sống kinh tế- xã hội.
  - + Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
  - + Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

##### **c. Thành tựu**

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế- xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao (đạt 9,5% năm 1999, 8,4% năm 2005).
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (giảm tỉ trọng khu vực 1, tăng tỉ trọng khu vực II và III).
- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ rệt ( hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng chuyên canh...)
- Đời sống nhân dân được cải thiện, giảm tỉ lệ nghèo của cả nước.

#### **2: Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực**

##### **a. Bối cảnh**

- Thế giới: Toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới, đẩy mạnh hợp tác khu vực.
- Việt Nam là thành viên của ASEAN (tháng 7/1995), bình thường hóa quan hệ Việt- Mỹ, thành viên WTO năm 2007.

##### **b. Thành tựu**

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài ODA, FDI.
- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường.
- Phát triển ngoại thương ở tầm cao mới, xuất khẩu gạo....

#### **3: Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới (SGK)**

### **BÀI 20. CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

#### **I. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:**

##### **\* Xu hướng chung:**

- Giảm nhanh tỉ trọng khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp).
- Tăng nhanh tỉ trọng khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và chiếm cao nhất trong cơ cấu GDP (41% - 2005).
- Khu vực III (dịch vụ) chiếm tỉ trọng khá cao 38% nhưng chưa ổn định.

⇒ Phù hợp với yêu cầu chuyển dịch theo hướng CNH – HĐH, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

##### **\* Xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng ngành**

- Khu vực I:

+ Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp: từ 83,4% (1990) xuống 71,5% (2005)

+ Tăng tỉ trọng ngành thủy sản: từ 8,7% xuống 24,4%.

+ Trong nông nghiệp: giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi.

- **Khu vực II:**

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

+ Đa dạng hoá sản phẩm.

- **Khu vực III:**

+ Tăng trưởng lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế, phát triển đô thị.

+ Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.

=> Các ngành kinh tế đang phát triển cân đối, toàn diện hơn, hiện đại hơn phù hợp với xu thế hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.

## **2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:**

\* *Các thành phần kinh tế:*

- Kinh tế Nhà nước.

- Kinh tế ngoài Nhà nước.

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

\* *Xu hướng chuyển dịch:*

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.

- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng lớn và tỉ trọng có xu hướng giảm.

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

\* *Ý nghĩa:* Phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

## **3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế:**

- Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế (ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL), vùng chuyên canh cây công nghiệp (TN, ĐNB, TD & MNBB), khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất,...

- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: TT-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: TP HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang.

Đây là những vùng trọng điểm ưu tiên đầu tư phát triển, có tác dụng quan trọng chiến lược, nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

## **C. CHUYÊN ĐỀ ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ**

### **C1. ĐỊA LÝ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

#### **BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**1. Ngành trồng trọt:** chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

**a. Sản xuất lương thực.**

- **Vai trò :**

+ Đảm bảo an ninh lương thực.

+ Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi

+ Là nguồn hàng xuất khẩu.

+ Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

- Điều kiện phát triển:

+ Điều kiện tự nhiên ( đất, nước, khí hậu ...) cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.

+ Khó khăn: thiên tai (bão lụt, hạn hán), sâu bệnh,...

- Tình hình sản xuất:

+ Diện tích: tăng mạnh ( năm 1980 ->2005 từ 5,6 ->7,3 triệu ha)

- + Năng suất :tăng mạnh (hiện nay khoảng 49 tạ/ha) do áp dụng thâm canh nông nghiệp, sử dụng các giống mới
- + Sản lượng lúa tăng mạnh (hiện nay trên dưới 36 triệu tấn).
- + Bình quân lương thực : hơn 470 kg/năm
- + Là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới , khoảng 3 - 4 triệu tấn/năm.
- + Đồng bằng sông Cửu Long : vùng sản xuất lương thực lớn nhất (> 50% diện tích và > 50% sản lượng lúa cả nước, bình quân lương thực>1.000 kg/người/năm)
- + Đồng bằng sông Hồng :vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai , năng suất lúa cao nhất cả nước.

### ***b. Sản xuất cây thực phẩm. (Giảm tải kiến thức)***

### ***c. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả***

#### **\* Điều kiện:**

##### **- Thuận lợi :**

- + Khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng nhiệt, ẩm lớn.
- + Nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây CN.
- + Nguồn lao động dồi dào, mạng lưới các cơ sở chế biến ngày càng phát triển.
- + Nhu cầu thị trường rất lớn, chính sách PT của nhà nước.

##### **- Khó khăn :**

- + Khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều dễ gây xói mòn đất, sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt...
- + Thị trường thế giới biến động, sản phẩm của ta chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.

#### **\* Vai trò của sản xuất cây công nghiệp:**

- Giá trị SX cây CN lâu năm chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị SX cây CN.
- Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
- Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, giá trị cao.
- Việc hình thành các vùng chuyên canh qui mô lớn, góp phần giải quyết việc làm, phân bố lại dân cư và lao động trên cả nước.
- Thúc đẩy sự phát triển KT-XH ở những vùng còn nhiều khó khăn, hạn chế du canh, du cư.

\* **Hiện trạng:** Chủ yếu cây công nghiệp nhiệt đới và một số cây cận nhiệt. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2005 là 2,5 triệu ha ( cây lâu năm> 1,6 triệu ha - 65%).

- Cây công nghiệp lâu năm:ATLAT
- Cây công nghiệp hằng năm: ATLAT
- Cây ăn quả:

Vùng cây ăn quả lớn nhất: ĐB sông Cửu Long , Đông Nam Bộ, trung du Bắc Bộ. Các loại cây: chuối, cam, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm và dứa...

## **2. Ngành chăn nuôi.**

### ***a. Tình hình:***

- Tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng khá vững chắc.
- Ngành chăn nuôi đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa. Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.
- Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị XS.

### ***b. Điều kiện thuận lợi***

- Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt ( hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp).
- Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.
- Cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được chú trọng phát triển.
- Người dân có nhiều kinh nghiệm, thị trường tiêu thụ rộng lớn...

### ***c. Khó khăn:***

- Giống gia súc, gia cầm cho suất thấp vẫn còn thấp, chất lượng chưa cao .
- Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm. Hiệu quả chăn nuôi chưa cao và chưa ổn định.

### ***d. Tình hình chăn nuôi:SGK***

## **BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

### **1. Ngành thủy sản**

#### ***a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản***

\* Thuận lợi:

- Bờ biển dài 3.260 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.
- Nguồn lợi hải sản khá phong phú: tổng trữ lượng khoảng 3,9-4,0 triệu tấn, có hơn 2000 loài cá, 1647 loài giáp xác, hơn 100 loài tôm, nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển hơn 600 loài ... Ngoài ra còn có nhiều loại đặc sản (hải sâm, bào ngư ...)
- Có 4 ngư trường trọng điểm:
  - + Ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan),
  - + Ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu,
  - + Ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ)
  - + Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.
- Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều thủy sản có giá trị kinh tế ...
- Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện cho các bãi cá đẻ.
- Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt.
- Nhân dân có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.
- Các dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản được mở rộng.
- Nhu cầu về các mặt hàng thủy sản ở trong nước và thế giới tăng nhiều trong những năm gần đây.
- Sự đổi mới chính sách của Nhà nước về phát triển ngành thủy sản.

\* Khó khăn:

- Hằng năm có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30-35 đợt gió mùa đông bắc, gây thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi.
- Tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới.
- Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.
- Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.
- Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm

**b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản**

\* Phát triển mạnh trong những năm gần đây:

- Sản lượng thủy sản năm 2005 hơn 3,4 triệu tấn, lớn hơn sản lượng thịt cộng lại từ chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Sản lượng thủy sản tính bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 42kg/ năm.
- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.

\* Khai thác thủy sản: SGK

\* Nuôi trồng thủy sản: SGK

**2. Ngành lâm nghiệp**

**a. Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò về mặt kinh tế và sinh thái:**

Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển. Do vậy ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

**b. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp**

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng) và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.

**C2. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**I. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:**

- Cơ cấu công nghiệp nước ta đa dạng: 29 ngành thuộc 3 nhóm chính.
  - + Nhóm CN khai thác: 4 ngành
  - + Nhóm CN chế biến: 23 ngành
  - + Nhóm SX và phân phối điện, khí đốt, nước: 2 ngành
- Một số ngành công nghiệp trọng điểm: năng lượng, chế biến lương thực thực phẩm...
- Có sự chuyên dịch rõ rệt :
- + Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.

- + Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
- Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:
- + Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện Việt Nam, thích ứng với nền kinh tế thế giới
- + Đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.
- + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ

## **2. Cơ cấu CN theo lãnh thổ:**

### **\* Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:**

- ĐBSH & vùng phụ cận: mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa theo các hướng với chuyên môn hoá:

- Nam Bộ: hình thành 1 dải công nghiệp với các trung tâm công nghiệp trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu
- Duyên hải miền trung: Huế, Đà Nẵng, Vinh
- Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân tán, rời rạc.

### **\* Sự phân hoá trên là kết quả tác động của nhiều nhân tố:**

- Vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên;
- Nguồn lao động có tay nghề, thị trường tiêu thụ;
- Kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển CN, thu hút đầu tư nước ngoài.

## **3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần KT:**

- Có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước giảm, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.

## **II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

### **1. Công nghiệp năng lượng:**

#### **a. Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:**

##### **\* Công nghiệp năng lượng:**

+ CN khai thác nguyên, nhiên liệu:

- Than: Than antraxit tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng than cả nước. Ngoài ra có than nâu (hàng chục tỉ tấn) ở ĐB sông Hồng, than bùn (trữ lượng lớn) ở ĐB sông Cửu Long (U Minh). than Mỡ (trữ lượng nhỏ) ở Thái Nguyên.

Tình hình sản xuất than: trước năm 2000 tăng trưởng chậm, gần đây tăng trưởng nhanh (2005: sản lượng 34 triệu tấn). Là nguyên, nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, công nghiệp trong nước và xuất khẩu

- Dầu khí:

+ Dầu mỏ tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: bể trầm tích Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu- Mã lai với trữ lượng vài tỉ tấn dầu, hàng trăm tỉ m<sup>3</sup> khí. Tình hình sản xuất năm 1986 bắt đầu khai thác; đến năm 2005 sản lượng dầu đạt 18,5 triệu tấn (Năm 2009 đưa vào hoạt động nhà máy lọc dầu Dung Quất - Quảng Ngãi).

+ Khí đốt trữ lượng hàng trăm tỉ m<sup>3</sup> khí. (các mỏ Lan Đỏ, Lan Tây): phục vụ cho các nhà máy điện tuốc bin khí và sản xuất phân bón ở Phú Mỹ, Cà Mau.

#### **b. Công nghiệp điện lực:**

+ Tình hình phát triển: Phát triển từ rất sớm: sản lượng điện tăng nhanh: năm 1985: 5,2 tỉ kwh đến năm 2005: tăng lên 52,1 tỉ kwh; cơ cấu gồm thủy điện và nhiệt điện.

. Thủy điện: Tiềm năng lớn, khoảng 30 triệu kw (hệ thống sông Hồng: 37%, Đồng Nai 19%. Các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hòa Bình (1920 MW), Yaly (700MW), Trị An (400 MW)...Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La (2400 MW), Tuyên Quang (342 MW)...

. Nhiệt điện: Nguồn nhiên liệu dồi dào: than, dầu, khí, sức gió...; Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh; miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí. Các nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đã đi vào hoạt động : Phả Lại 1, 2 (440 và 600 MW), Ninh Bình (100 MW), Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (4164 MW), Bà Rịa (411 MW), Thủ Đức...

### **2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm: SGK**

Có nhiều tiềm năng phát triển: nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú; thị trường tiêu thụ lớn.

#### **a) Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt:**

#### **b) Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi:**

### **c. Công nghiệp chế biến thủy, hải sản:**

## **III. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP.**

### **1. Khái niệm**

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sx công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có để đạt hiệu quả kinh tế cao.

### **2. Các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.**

#### **a. Điểm công nghiệp:**

- Đặc điểm: là hình thức tổ chức lãnh thổ đơn giản nhất, gồm 1 – 2 xí nghiệp đơn lẻ thường gắn với nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, ít có mối liên hệ sản xuất.
- Nước ta có nhiều điểm CN, thường hình thành ở miền núi Tây Bắc, Tây Nguyên.

#### **b. Khu công nghiệp tập trung:**

- Đặc điểm: do chính phủ thành lập, có ranh giới rõ ràng, vị trí thuận lợi, có kết cấu hạ tầng tốt, không có dân cư sinh sống. Tập trung nhiều xí nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao, có xí nghiệp hỗ trợ.
- Ở nước ta ngoài khu CN còn có khu chế xuất, khu công nghệ cao.
- Các khu CN phân bố không đều, tập trung nhất ở Đông Nam Bộ, ĐB sông Hồng và Duyên hải miền Trung.

#### **c. Trung tâm công nghiệp:**

- Đặc điểm: là hình thức tổ chức lãnh thổ CN ở trình độ cao, gồm các xí nghiệp CN, điểm CN, khu CN có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật, công nghệ.

#### **d. Vùng công nghiệp:**

- Đặc điểm: là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ CN; gồm các điểm CN, khu CN, TTCN có mối liên hệ sản xuất và những nét tương đồng về quá trình hình thành.
- Có một số ngành CN chuyên môn hóa, thể hiện bộ mặt CN của vùng.
- Nước ta có 6 vùng CN

## **C3. ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ VIỆT NAM**

### **VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

#### **I. GTVT:**

##### **1/ Đường bộ:**

\* Sự phát triển:

- Trong những năm gần đây, nhờ huy động các nguồn vốn và tập trung đầu tư nên mạng lưới đường bộ được mở rộng và hiện đại hóa.

- Về cơ bản mạng lưới đường bộ đã phủ kín các vùng

\* Các tuyến đường chính:

- Hướng B- N : QL 1 chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau) dài 2.300 km, là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm KT lớn của cả nước. Đường HCM là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ 2 có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển KT-XH của dải đất phía tây đất nước.

- Hướng Đ – T( Dẫn chứng Át lát ĐL VN).

- Trong quá trình hội nhập quốc tế hệ thống đường bộ VN cũng đang hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực với các tuyến thuộc mạng đường bộ xuyên Á trên lãnh thổ VN.

##### **2/ Đường sắt:**

- Tổng chiều dài là 3.143 km.

\* Các tuyến đường chính:

- Đường sắt Thống Nhất dài 1.726 km (HN-tp.HCM) là trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc-Nam.

- Các tuyến khác: HN-HP, HN-Lào Cai, HN-Đồng Đăng...

- Các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á cũng đang được xây dựng , nâng cấp để đạt tiêu chuẩn đường sắt ASEAN

##### **3/ Đường sông:**

- Tổng chiều dài là 11.000 km.

- Các phương tiện vận tải trên sông khá đa dạng nhưng ít hiện đại hóa. Cả nước có hàng trăm cảng sông với năng lực bốc dỡ khoảng 100 triệu tấn/năm.

\* Các tuyến đường chính: tập trung trên một số hệ thống sông chính.



- Hệ thống s.Hồng-s.Thái Bình
- Hệ thống s.Mê Công-s.Đồng Nai
- Hệ thống sông ở miền Trung.

#### **4/ Đường biển:**

\* Điều kiện thuận lợi : Đường bờ biển dài , nhiều vũng vịnh rộng, kín gió và nhiều đảo ven bờ, nằm trên đường hàng hải quốc tế...là những ĐK thuận lợi để nước ta PT GT đường biển

\* Sự phát triển:

- Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng B-N quan trọng nhất là tuyến HP-tp.HCM dài 1.500 km.
- Các cảng và cụm cảng quan trọng: HP, Cái Lân, Đà Nẵng, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn-Vũng Tàu-Thị Vải.

#### **5/ Đường hàng không:**

- Là ngành non trẻ nhưng có bước PT nhanh chóng nhờ có chiến lược PT táo bạo, nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất

- Năm 2005 : Cả nước có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.

- Trong nước với 3 đầu mối chính: TP.HCM, HN, Đà Nẵng. Ngoài ra chúng ta mở các đường bay đến nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

#### **6/ Đường ống :**

- Ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu, khí.
- Phân bố chủ yếu : Ngoài tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu B12 ( Bãi Cháy- Hạ Long ) tới các tỉnh ĐBSH , một số đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía Nam vào đất liền đã được xây dựng và đưa vào hoạt động.

## **II. Ngành thông tin liên lạc**

### **1. Bưu chính:**

- Đặc điểm: tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- Hạn chế: phân bố chưa hợp lí, công nghệ lạc hậu, quy trình nghiệp vụ ở hầu hết các địa phương vẫn mang tính thủ công chưa tương xứng với chuẩn quốc tế, thiếu LĐ có trình độ cao.
- Hướng phát triển:
  - + Trong giai đoạn tới PT theo hướng : cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực
  - + Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh để đưa bưu chính trở thành ngành kinh doanh hiệu quả.

### **2. Viễn thông**

\* Đặc điểm:

- Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đón đầu được các thành tựu kỹ thuật hiện đại
- Trước đổi mới: mạng lưới và thiết bị viễn thông, cũ kỹ, lạc hậu, các dịch vụ viễn thông nghèo nàn
- Những năm gần đây: Viễn thông tăng trưởng với tốc độ cao , đạt mức TB 30% năm. Điện thoại đã đến hầu hết các xã trong toàn quốc.
- Công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KH-KT , công nghệ mới , hiện đại đang được chú trọng đầu tư , sử dụng mạng kỹ thuật số, tự động hóa đa dịch vụ . Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh vi ba và cáp quang đã đạt tiêu chuẩn vào loại cao nhất hiện nay
- Mạng lưới VT khá đa dạng và không ngừng phát triển .
  - + Mạng điện thoại: Bao gồm mạng nội hạt và mạng đường dài , mạng cố định và mạng di động. Mạng điện thoại và số máy điện thoại tăng với tốc độ rất nhanh, về kỹ thuật , công nghệ đã được số hóa hoàn toàn.
  - + Mạng phi thoại: đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại dịch vụ mới, kỹ thuật tiên tiến, bao gồm: Fax, truyền trang báo...
  - + Mạng truyền dẫn: được sử dụng với nhiều phương thức khác nhau như : mạng dây trần, mạng truyền dẫn vi ba, mạng truyền dẫn cáp sợi quang, mạng viễn thông QT
  - + Mạng viễn thông quốc tế ngày càng PT mạnh , hội nhập với TG thông qua thông tin vệ tinh và cáp biển

## **VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

### **I. Thương mại:**

#### **1/ Nội thương:**

- Cả nước đã hình thành thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú đa dạng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.
- Nội thương đã thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo thành phần KT có sự thay đổi theo hướng tiến bộ. Năm 2005
  - + Thành phần Nhà nước giảm: còn 12,9%.
  - + TP ngoài nhà nước tăng: đạt 83,3 %.
  - + TP có vốn đầu tư nước ngoài tăng, đạt 3,8%.

## 2/ Ngoại thương:

- Sau đổi mới, thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.
- VN đã trở thành thành viên của WTO và có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên TG.
- Những năm gần đây tổng giá trị XNK tăng nhanh. Kim ngạch XK có tốc độ tăng nhanh hơn NK.
- Cán cân XNK có sự thay đổi:
  - + Từ năm 1990- 1992: cán cân XNK tiến tới cân đối. Năm 1992 lần đầu tiên nước ta xuất siêu.
  - + Sau năm 1992: đến nay tiếp tục nhập siêu do nhập nhiều tư liệu sản xuất phục vụ cho công cuộc đổi mới đất nước, tuy nhiên cán cân giảm dần tới mức cân bằng.
- XK:
  - + Kim ngạch XK tăng liên tục
  - + Các mặt hàng XK phong phú, thị trường XK mở rộng.
  - + Các mặt hàng XK bao gồm: SP công nghiệp, khoáng sản, nông sản tuy nhiên tỉ lệ gia công cao (90-95% hàng dệt may).
  - + Thị trường XK lớn nhất hiện nay: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.
- Nhập khẩu:
  - + Kim ngạch nhập khẩu liên tục tăng
  - + Các mặt hàng NK: chủ yếu là nguyên liệu, tư liệu SX, hàng tiêu dùng.
  - + Thị trường NK chủ yếu: Châu Á – TBD, châu Âu.

## II. Du lịch:

### 1/ Tài nguyên du lịch:

\* **Khái niệm:** Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo sự hấp dẫn du lịch.

\* Phân loại: Gồm tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn:

**a/ Tài nguyên du lịch tự nhiên:** phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

- Địa hình: có cả đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo tạo nên nhiều cảnh quan. Địa hình cácxtơ (vịnh Hạ Long, động Phong Nha...) có khoảng 125 bãi biển lớn nhỏ dọc bờ biển.
- Khí hậu: sự phân hoá theo vĩ độ, theo mùa, theo độ cao tạo nên sự đa dạng của khí hậu tương đối thuận lợi cho phát triển du lịch.
- Nước: nhiều vùng sông nước (hệ thống sông Cửu Long, hồ Ba Bể, Hoà Bình, Dầu Tiếng, Thác Bà...) đã trở thành các điểm tham quan du lịch. Nước khoáng thiên nhiên: vài trăm nguồn, có sức hút cao đối với du khách.
- Sinh vật: có nhiều giá trị trong việc phát triển du lịch, đặc biệt là các vườn quốc gia.

### **b/ Nhân văn:**

- Các di tích văn hoá – lịch sử: có khoảng 4 vạn, trong đó hơn 2600 di tích đã được Nhà nước xếp hạng. Tiêu biểu nhất là các di tích đã được công nhận là di sản văn hoá thế giới (Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn, Nhã nhạc cung đình Huế, Cồng chiêng Tây Nguyên).
- Các lễ hội: diễn ra hầu như khắp trên đất nước và luôn luôn gắn liền với các di tích văn hoá – lịch sử.
- Văn hoá dân tộc, văn nghệ dân gian và hàng loạt làng nghề truyền thống với những sản phẩm đặc sắc mang tính nghệ thuật cao.

### 2/ Tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu:

- Hình thành từ những năm 60 của thế kỉ XX phát triển nhanh từ đầu thập kỷ 90 đến nay, nhờ có chính sách Đổi mới của nhà nước.

- Nước ta chia làm 3 vùng du lịch: vùng du lịch Bắc Bộ, BTB, NTB và Nam Bộ.
- Tập trung ở 2 tam giác tăng trưởng du lịch: HN - HP - QN, tp.HCM - Nha Trang - Đà Lạt.
- Các trung tâm du lịch lớn: HN, TP.HCM, Huế - Đà Nẵng, Hạ Long, Vũng Tàu, Cần Thơ...
- Việc PT du lịch gắn với những vấn đề bảo vệ môi trường, giữ gìn, phát huy các TNDL, nhất là các di sản thiên nhiên, di sản văn hóa thế giới tại VN
- Cần có nhiều giải pháp đồng bộ như: Tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, tôn tạo và bảo vệ tài nguyên - môi trường gắn với lợi ích cộng đồng, tổ chức thực hiện theo quy hoạch, giáo dục - đào tạo về du lịch...

## **D.CHUYỂN ĐỀ ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ**

### **VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ**

#### **I. KHÁI QUÁT CHUNG:**

- Gồm 15 tỉnh: **Tây Bắc:** Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình;

**Đông Bắc:** Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.

-> Ý nghĩa: Vùng có vị trí địa lý đặc biệt và GTVT đang được đầu tư, nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

#### **II. CÁC THỂ MẠNH KINH TẾ**

##### **1. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.**

###### **a. Khoáng sản:**

\* **Thuận lợi:** giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú, gồm nhiều loại:

- Than: tập trung vùng Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên. Trong đó vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á-trữ lượng thăm dò 3 tỷ tấn, chủ yếu than antraxit. Sản lượng khai thác trên 30 triệu tấn/năm. Than dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy luyện kim, nhiệt điện như Uông Bí (150 MW), Uông Bí mở rộng (300MW), Na Dương (110MW), Cẩm Phả (600MW)...

- Sắt ở Yên Bái, kẽm-chì ở Bắc Kạn, đồng-vàng ở Lào Cai, bô-xit ở Cao Bằng.

- Thiếc Tĩnh Túc, sx 1000 tấn/năm => tiêu dùng trong nước & xuất khẩu.

- Apatit Lào Cai, khai thác 600.000 tấn/năm dùng để sản xuất phân bón.

- Đồng-Niken ở Sơn La.

=> giàu khoáng sản tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.

\* **Khó khăn:** các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại & chi phí cao, CSHT kém phát triển, thiếu lao động lành nghề...

###### **b. Thủy điện:** trữ năng lớn nhất nước ta.

- Trữ năng trên sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng cả nước (11.000MW), trên sông Đà 6.000MW.

- Đã xây dựng: nhà máy thủy điện Hòa Bình trên sông Đà (1.900MW), Thác Bà trên sông Chảy 110MW thủy điện Sơn La trên sông Đà (2.400MW), Tuyên Quang trên sông Gâm 342MW-> Đây là động lực phát triển cho vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản, tuy nhiên cần chú ý sự thay đổi môi trường.

\* **Hạn chế:** thủy chế sông ngòi trong vùng phân hóa theo mùa. Điều đó gây ra những khó khăn nhất định cho việc khai thác thủy điện.

##### **2. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt & ôn đới**

- Phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi; đất phù sa cổ, đất phù sa ở các cánh đồng giữa núi: Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên...

- Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh: Đông Bắc do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc nên có mùa đông lạnh nhất nước ta, Tây Bắc lạnh do nền địa hình cao.

-> thuận lợi phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt & ôn đới.

+ Chè: diện tích & sản lượng chè lớn nhất nước ta, nổi tiếng các loại chè thơm ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái, Sơn La...

+ Cây dược liệu: quế, tam thất, hồi, đỗ trọng...& cây ăn quả: mận, đào, lê... trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn.

+ Ở Sapa trồng rau vụ đông & sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu.

\***Khó khăn:** thời tiết thất thường, thiếu nước vào mùa đông, cơ sở chế biến còn kém phát triển trong khi khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất còn rất lớn.

→ Việc đẩy mạnh cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đem lại hiệu quả cao & có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư.

### 3. Chăn nuôi gia súc

Có nhiều đồng cỏ ở các cao nguyên cao 600 - 700m, thường không lớn nhưng có thể phát triển chăn nuôi đại gia súc

- Bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu, Sơn La. Tổng đàn bò 900.000 con, chiếm 16% đàn bò cả nước.
- Trâu 1,7 triệu con, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước, nuôi rộng khắp.

→ cần giải quyết vấn đề giao thông, cải tạo các đồng cỏ, nâng cao năng suất để đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc trong vùng.

- Do giải quyết lương thực cho con người nên hoa màu dành nhiều cho chăn nuôi đã đẩy nhanh phát triển đàn lợn trong vùng, hơn 5,8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước (2005).

### 4. Kinh tế biển

Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng, đang cùng phát triển với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

- Phát triển mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản, nhất là đánh bắt xa bờ, tập trung ở ngư trường Quảng Ninh - Hải Phòng.

- Du lịch biển - đảo là thế mạnh của vùng, tập trung ở vịnh Hạ Long.

- Cảng Cái Lân đang được xây dựng góp phần phát triển GTVT biển, tạo đà hình thành khu CN Cái Lân.

## VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

### I. Khái quát chung:

- Gồm có 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

- Tiếp giáp: Duyên hải NTB, ĐNB, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển

→ thuận lợi giao lưu liên hệ với các vùng, có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế.

### II. Phát triển cây công nghiệp lâu năm:

- Đất đỏ badan, giàu chất dinh dưỡng, có tầng phong hóa sâu, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.

- Khí hậu có tính chất cận xích đạo, mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy, bảo quản các sản phẩm. Lên cao 400-500m khí hậu khô nóng, độ cao 1000m lại mát mẻ có thể trồng cây công nghiệp nhiệt đới & cận nhiệt.

+ **Café** chiếm 4/5 diện tích trồng café cả nước (450.000 ha). Đắk Lắk là có diện tích café lớn nhất (259.000 ha), nổi tiếng là café Buôn Mê Thuật có chất lượng cao.

**Café chè** trồng nơi có khí hậu mát hơn: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

**Café vối** trồng nơi có khí hậu nóng hơn: Đắk Lắk.

+ **Chè** trồng trên các cao nguyên cao hơn ở Lâm Đồng, Gia Lai & được chế biến tại các nhà máy chè Biên Hồ (Gia Lai), Bảo Lộc (Lâm Đồng). Lâm Đồng có DT trồng chè lớn nhất nước.

+ **Cao su** lớn thứ 2 sau ĐNB, tập trung ở Gia Lai, Đắk Lắk.

#### \*Khó khăn & biện pháp khắc phục:

- Mùa khô kéo dài cần giải quyết vấn đề thủy lợi, mùa mưa cần có biện pháp chống xói mòn đất.

- Thiếu lao động lành nghề, đã thu hút lao động từ nơi khác đến tạo ra tập quán sản xuất mới.

- Bảo đảm LT-TP cho vùng thông qua trao đổi hàng hóa với các vùng khác, tạo điều kiện ổn định diện tích cây công nghiệp.

- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích có kế hoạch, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.

- Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp. Phát triển mô hình KT vườn trồng café, hồ tiêu... để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Nâng cấp mạng lưới GTVT như đường 14 xuyên Tây Nguyên, đường 19, 26 nối với đồng bằng duyên hải.

- Đẩy mạnh các cơ sở chế biến, XK & thu hút đầu tư nước ngoài.

### III. Khai thác và chế biến lâm sản:

- Đầu thập kỷ 90 (thế kỷ XX) ở Tây Nguyên rừng vẫn che phủ 60% diện tích lãnh thổ. Rừng chiếm 36% diện tích đất có rừng & 52% SL gỗ có thể khai thác của cả nước.
- Có nhiều gỗ quý, chim, thú có giá trị: cẩm lai, sến, trắc..., voi, bò tót, tê giác...
- Có hàng chục lâm trường khai thác, chế biến & trồng rừng.
- Liên hiệp lâm-nông-công nghiệp lớn nhất nước ta Kon Hà Nừng (Gia Lai), Gia Nghĩa (Đắk Nông)...
- Sản lượng khai thác gỗ hàng năm đều giảm, đến cuối thập kỷ 80 (thế kỷ XX) là 600.000-700.000m<sup>3</sup>, nay còn 200.000-300.000m<sup>3</sup>/năm.
- Nạn phá rừng gia tăng làm giảm sút lớp phủ thực vật, môi trường sống bị đe dọa, mực nước ngầm hạ thấp, đất đai dễ bị xói mòn... Cần có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác hợp lý đi đôi với trồng rừng mới, đẩy mạnh giao đất, giao rừng, chế biến tại địa phương và hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

#### **IV. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi:**

- Trước đây đã xây dựng một số nhà máy thủy điện: Đa Nhim trên sông Đa Nhim (160MW), Dray-H'ling trên sông Xrê-pôk (12MW).
- Thủy điện Yaly trên sông Xêxan (720MW) khánh thành năm 2002, đã xây dựng thêm: Xê-Xan 3, Xê-Xan 3A, Xê-Xan 4, Plây Krông → tổng công suất trên sông Xê-Xan khoảng 1.500MW.
- Trên sông Xrê-Pôk có các nhà máy thủy điện: Buôn Kuôp (280MW), Xrê-Pôk 4 (33MW),...
- Trên hệ thống sông Đồng Nai, các công trình thủy điện Đại Ninh (300MW), Đồng Nai 3 (180MW), Đồng Nai 4 (340MW).
- Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH của vùng, đặc biệt việc khai thác & chế biến quặng bô-xit của vùng. Các hồ thủy điện còn đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô và có thể khai thác phục vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản.

### **VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ**

#### **I/ Khái quát chung:**

##### **1/ Vị trí địa lý và lãnh thổ:** gồm 6 tỉnh (Atlat)

- Diện tích: 51.500 km<sup>2</sup>, chiếm 15,6 % diện tích cả nước. Dân số: 10,6 triệu người, chiếm 12,7% dân số cả nước.
- BTB là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước
- Tiếp giáp: ĐBSH, Trung du và miền núi BB, Lào và Biển Đông, dãy núi Bạch Mã là ranh giới giữa BTB và NTB → thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển, cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.

#### **II/ Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp**

##### **1/ Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:**

- Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước). Độ che phủ rừng là 47,8%, chỉ đứng sau Tây Nguyên.
- Rừng sản xuất chỉ chiếm 34% diện tích, còn lại 50% diện tích là rừng phòng hộ, 16% diện tích là rừng đặc dụng với nhiều loại gỗ quý, chim, thú có giá trị. → phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản.
- Việc bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen của các loài động thực vật quý hiếm, rừng còn có tác dụng điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại của các cơn lũ đột ngột trên các sông ngấn và dốc.
- Trồng rừng ven biển có tác dụng chắn gió, bão, cát bay, cát chày...

##### **2/ Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:**

- Vùng đồi trước núi có nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc, số lượng đàn trâu lớn nhất nước.
- Vùng đất đỏ ba dan tuy không lớn nhưng màu mỡ thuận lợi để hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.
- Đồng bằng là đất cát pha thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm.

##### **3/ Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp:**

- Tỉnh nào cũng giáp biển nên có điều kiện phát triển nghề cá biển.
- Hạn chế: phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nên nhiều nơi nguồn lợi thủy sản có nguy cơ giảm rõ rệt.

#### **III/ Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT**

##### **1/ Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa:**

- Là vùng có nhiều nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp: khoáng sản, nguyên liệu nông – lâm – ngư nghiệp và nguồn lao động dồi dào.
- Trong vùng đã hình thành một số ngành công nghiệp trọng điểm. (Atlas)
- Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở dải ven biển.
- Tuy nhiên vẫn còn những hạn chế về điều kiện kỹ thuật & vốn. Cơ sở năng lượng là ưu tiên số một trong phát triển CN của vùng.

## **2/Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là GTVT**

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển KT-XH của vùng
- Mạng lưới giao thông chủ yếu là các tuyến giao thông quan trọng của vùng.  
(Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc - Nam, các tuyến đường ngang 7,8,9...) để phát triển KT-XH các huyện phía tây, phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới....
- Tuyến hành lang giao thông Đông-Tây cũng đã hình thành với hàng loạt cửa khẩu.
- Hầm đường bộ qua Hải Vân, Hoàng Sơn góp phần gia tăng vận chuyển Bắc-Nam
- Hệ thống sân bay, cảng biển đang được đầu tư xây dựng & nâng cấp hiện đại.

## **VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

### **I/Khái quát chung:**

#### **1/Vị trí địa lý và lãnh thổ: gồm 8 tỉnh (Atlas)**

- DT: 44,4 nghìn km<sup>2</sup> (13,4% diện tích cả nước). Dân số: 8,9 triệu người (10,5% dân số cả nước)
- Có 2 quần đảo xa bờ: Hoàng Sa, Trường Sa.
- Tiếp giáp: BTB, Tây Nguyên, ĐNB, biển Đông → Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực.
- Có nhiều thế mạnh thuận lợi cho phát triển kinh tế biển

### **II/Phát triển tổng hợp kinh tế biển.**

#### **1/Nghề cá:**

- Tỉnh nào cũng có những bãi cá, bãi tôm; Biển lấm tôm, cá nhất là ở các tỉnh cực NTB và ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa.
- Bờ biển miền Trung có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản.
- Tiềm năng đánh bắt lớn với nhiều loại thủy sản có giá trị kinh tế cao
- Hoạt động chế biến ngày càng đa dạng, trong đó có nước mắm Phan Thiết.
- Ngành thủy sản ngày càng có vai trò lớn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng để tạo ra sản phẩm hàng hóa, cần chú ý khai thác hợp lý & bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

#### **2/Du lịch biển:**

- Có nhiều bãi biển nổi tiếng, trong đó Nha Trang, Đà Nẵng là các trung tâm du lịch lớn ở nước ta.
- Đẩy mạnh phát triển du lịch biển gắn với du lịch đảo kết hợp nghỉ dưỡng, thể thao...

#### **3/Dịch vụ hàng hải:**

- Có tiềm năng xây dựng các cảng nước sâu: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.
- Cảng nước sâu Dung Quất đang được xây dựng...

#### **4/Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối:**

- Khai thác dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận)
- Sản xuất muối nổi tiếng ở Cà Ná, Sa Huỳnh...

### **III/Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:**

#### **1/Phát triển công nghiệp:**

- Hình thành các trung tâm công nghiệp trong vùng, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết → công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng.
- Bước đầu thu hút đầu tư nước ngoài vào hình thành các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.
- \*Hạn chế: cơ sở năng lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp mặc dù đang được giải quyết.
- Với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung góp phần thúc đẩy công nghiệp của vùng ngày càng phát triển.

#### **2/Phát triển giao thông vận tải:**

- Phát triển cơ sở hạ tầng GTVT tạo ra thế mở cửa của vùng và sự phân công lao động mới.

- Quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam đang được nâng cấp giúp đẩy mạnh sự giao lưu kinh tế giữa vùng với các vùng khác trong cả nước.
- Các tuyến đường ngang (đường 19, 26...) nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu của vùng, ngoài ra còn đẩy mạnh quan hệ với khu vực Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan.
- Các sân bay cũng được hiện đại hóa: sân bay quốc tế Đà Nẵng, nội địa có sân bay như: Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh...

## VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

**I/ Khái quát chung:** TP.HCM, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Diện tích: 23,6 nghìn km<sup>2</sup> (7,1% diện tích cả nước). Dân số: 12 triệu người (14,3% dân số cả nước) → là vùng có diện tích nhỏ, dân số thuộc loại trung bình.
- Tiếp giáp: NTB, Tây Nguyên, ĐBSCL, Campuchia và biển Đông → thuận lợi giao thương trong và ngoài nước., Phát triển kinh tế biển
- Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị hàng xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.
- Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa, trình độ phát triển kinh tế cao hơn các vùng khác.
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.

### II/ Các thế mạnh và hạn chế của vùng:

**a/ Vị trí địa lý:** Nằm liền kề ĐBSCL, Tây Nguyên là những vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến, dễ dàng giao lưu bằng đường bộ, kể cả với Campuchia, Duyên hải NTB. Cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu là cửa ngõ giao thông quốc tế.

#### **b/ ĐKTN & TNTN:**

- Đất đỏ badan chiếm 40% diện tích vùng, đất xám phù sa cổ chiếm diện tích ít hơn phân bố ở Tây Ninh, Bình Dương.
- Khí hậu cận xích đạo thuận lợi trồng cây công nghiệp nhiệt đới.
- Hệ thống sông Đồng Nai có giá lớn về thủy điện, GT, thủy lợi, thủy sản.
- Vùng nằm gần các ngư trường lớn: Ninh Thuận-Bình Thuận-BR-VT, Cà Mau-Kiên Giang.
- Rừng tuy không lớn nhưng là nguồn cung cấp gỗ dân dụng cho tp.HCM và ĐBSCL.
- Khoáng sản: dầu, khí, đất sét, cao lanh.

#### **\*Khó khăn:**

-Mùa khô kéo dài gây thiếu nước cho sản xuất & sinh hoạt.

#### **c/ ĐKKT-XH:**

- Lực lượng lao động lành nghề, có chuyên môn cao.
- Có cơ sở vật chất-kỹ thuật hoàn thiện nhất nước, đặc biệt là GTVT & TTLL.
- Có vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: tp.HCM-ĐN-BD-VT, đặc biệt quan trọng tp.HCM là TTCN, GTVT, DV lớn nhất nước.
- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đứng đầu cả nước.

#### **\*Khó khăn:**

- Giải quyết việc làm cho lao động từ vùng khác đến.
- Sự tập trung nhiều khu công nghiệp đe dọa tình trạng ô nhiễm môi trường.
- CSHT có phát triển nhưng chậm so với yêu cầu phát triển kinh tế của vùng.

### III/Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:

**1/Trong CN:** chiếm tỷ trọng CN cao nhất nước (khoảng 55,6% GTSLCN cả nước), nổi bật: công nghiệp điện tử, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm...

Việc phát triển công nghiệp của vùng đòi hỏi:

\*Tăng cường cải thiện & phát triển nguồn năng lượng: Xây dựng các nhà máy thủy điện, ,đường dây 500 kv, phát triển các nhà máy điện tuốc-bin khí, phát triển các nhà máy điện chạy bằng dầu.

\* Nâng cao, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nhất là GTVT-TTLL.

\* Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hóa dầu trong tương lai.

#### **2/Trong khu vực Dịch vụ:**

- Dẫn đầu cả nước về tăng trưởng nhanh & chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

- Hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng: thương mại, ngân hàng, hàng hải, viễn thông, du lịch...

- Cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

### **3/Trong nông-lâm nghiệp:**

#### **a/Nông nghiệp:**

- Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu. Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng, trong đó công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng.....giải quyết một phần nước tưới vào mùa khô, làm tăng hệ số sử dụng ruộng đất, DT trồng trọt tăng lên...

- Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước.

#### **b/Lâm nghiệp:**

- Vốn rừng ít nhưng cần được bảo vệ nhất là ở vùng thượng lưu các con sông để giữ nguồn nước ngầm, môi trường sinh thái: khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

### **4/Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển:**

\*Vùng biển ĐNB có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông.

- Phát triển GTVT biển với cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

- Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải...

- Đẩy mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản.

\* Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế của vùng.

\* Cần tăng cường phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: tp.HCM, Đồng Nai, Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Long An

## **VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

### **1. Các thế mạnh chủ yếu của vùng:**

#### **a. Vị trí địa lý:**

- Gồm 10 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

- Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.

→ Ý nghĩa:

+ Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác.

+ Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.

+ Gần các vùng giàu tài nguyên.

+ Phát triển kinh tế biển.

#### **b. Tài nguyên thiên nhiên:**

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760.000 ha, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% DT vùng.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.

- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch)

- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

#### **c. Điều kiện kinh tế - xã hội:**

- Dân cư đông nên có lợi thế:

+ Nguồn lao động dồi dào. Có kinh nghiệm và trình độ.

+ Tạo ra thị trường có sức mua lớn.

- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.

- Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước...)

- Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt: hệ thống thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến...

- Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống...với 2 trung tâm KT-XH là Hà Nội và Hải Phòng.

### **2. Hạn chế:**



- Dân số đông, mật độ dân số cao: 1.225 ng/km<sup>2</sup> – cao gấp 4,8 lần mật độ dân số trung bình cả nước (năm 2006) gây sức ép về nhiều mặt, nhất là giải quyết việc làm.
- Thời tiết thất thường và thường có thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán...
- Sự suy thoái một số loại tài nguyên, thiếu nguyên liệu phát triển công nghiệp.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy thế mạnh của vùng.

### **3/ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:**

#### **a/Thực trạng:**

Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III.
- Trước 1990, khu vực I chiếm tỷ trọng cao nhất (49,5%). Năm 2005, khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhất (45%).

#### **b/Định hướng:**

- Xu hướng chung: giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề XH và môi trường.
  - Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:
- + Trong khu vực I:

- Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
- Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Trong khu vực II: chuyển dịch gắn với việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến LT-TP, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử...

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,...

### **VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**I/Các bộ phận hợp thành ĐBSCL:** gồm 13 tỉnh, thành phố

- Diện tích: 40.000 km<sup>2</sup> (12% diện tích cả nước). Dân số: hơn 17,4 triệu người (20,7% dân số cả nước)
- Tiếp giáp: ĐNB, Campuchia, biển Đông.
- Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta.

**II/Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu:**

#### **1/Thế mạnh:**

- Chủ yếu đất phù sa, gồm 3 nhóm đất chính:
- + Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu, có diện tích 1,2 triệu ha (30% diện tích vùng) là đất tốt nhất thích hợp trồng lúa.
- + Đất phèn có diện tích lớn hơn, 1,6 triệu ha (41% diện tích vùng), phân bố ở ĐTM, tứ giác Long Xuyên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.
- + Đất mặn có diện tích 750.000 ha (19% diện tích vùng), phân bố thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan → thiếu dinh dưỡng, khó thoát nước...
- + Ngoài ra còn có vài loại đất khác nhưng diện tích không đáng kể.
- Khí hậu: có tính chất cận xích đạo, chế độ nhiệt cao ổn định, lượng mưa hàng năm lớn. Ngoài ra vùng ít chịu tai biến khí hậu gây ra, thuận lợi cho trồng trọt.
- Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cung cấp nước để thau chua, rửa mặn, phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt.
- Sinh vật: chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu) & rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Có nhiều loại chim, cá. Vùng biển có hàng trăm bãi cá, bãi tôm với nhiều hải sản quý, chiếm 54% trữ lượng cá biển cả nước.
- Khoáng sản: không nhiều chủ yếu là đá vôi và than bùn. Ngoài ra còn có dầu, khí bước đầu đã được khai thác.

#### **2/Khó khăn:**

- Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.
- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- Thiên tai lũ lụt thường xảy ra.
- Khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển KT-XH.

### **3/Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL:**

- Nguồn nước ngọt và nước dưới đất có giá trị đặc biệt. Để cải tạo đất phèn, mặn người ta chia ruộng thành nhiều ô nhỏ đưa nước ngọt vào để thau chua, rửa mặn. Đồng thời lai tạo các giống lúa phù hợp với vùng đất phèn, đất mặn → ĐTM, TGLX đang dần được sử dụng
- Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng. Đối với khu vực rừng ngập mặn phía nam và tây nam từng bước biến thành những bãi nuôi tôm, trồng sú, vẹt, được kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái.
- Chuyên đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả kết hợp nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt phát triển kinh tế liên hoàn-kết hợp mặt biển với đảo & đất liền.
- Cần chủ động sống chung với lũ để khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

## **VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

### **1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên.**

#### **a. Nước ta có vùng biển rộng trên 1 triệu km<sup>2</sup>**

#### **b. Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển:**

- Nguồn lợi SV: biển nước ta có độ sâu trung bình, ấm quanh năm, độ muối trung bình 30-330/00. SV biển rất phong phú, giàu thành phần loài, nhiều loài có giá trị kinh tế cao: cá, tôm, mực, cua, đồi mồi, bào ngư... Nhiều loài cần phải bảo vệ đặc biệt. Trên các đảo ven bờ NTB có nhiều chim yến.
- Tài nguyên khoáng, dầu mỏ, khí tự nhiên: Muối, titan, dầu khí
- Gần các tuyến hàng hải quốc tế, có nhiều vũng vịnh => các cảng nước sâu, tạo điều kiện phát triển GTVT biển. nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho xây dựng cảng.
- Phát triển du lịch biển-đảo thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

### **2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển KT và bảo vệ an ninh vùng biển:**

#### **a. Đảo và quần đảo:**

- Có hơn 4.000 đảo lớn, nhỏ. Trong đó đảo lớn nhất là Phú Quốc.
- Quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Sơn, Thổ Chu, Nam Du.

#### **\* Ý nghĩa:**

- Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để tiến ra biển và đại dương. khai thác có hiệu quả nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa..
- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

#### **b. Các huyện đảo ở nước ta: ATLAT**

### **3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo:**

#### **a. Tại sao phải khai thác tổng hợp:**

- Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao và bảo vệ môi trường.
- Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, các vùng nước và đảo xung quanh.
- Môi trường đảo do sự biệt lập nhất định của nó, không giống trên đất liền, lại do diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

#### **b. Khai thác tài nguyên SV biển và hải đảo:**

- Thủy sản: cần tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ, các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao. Cấm sử dụng phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.
- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ nhằm khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ vùng trời vùng biển và thềm lục địa nước ta.

#### **c. Khai thác tài nguyên khoáng sản:**

- Phát triển nghề làm muối, nhất là ở Duyên hải NTB. Sản xuất muối công nghiệp đã tiến hành và đem lại năng suất cao.
- Công tác thăm dò và khai thác dầu, khí trên vùng thềm lục địa được đẩy mạnh cùng với việc mở rộng liên doanh với nước ngoài → phát triển CN hóa dầu, sx nhiệt điện, phân bón... .
- Bảo vệ môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

#### **d. Phát triển du lịch biển:**

Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp, nhiều vùng biển và đảo mới được đưa vào khai thác

- Các trung tâm du lịch biển như: Khu du lịch Hạ Long-Cát Bà-Đồ Sơn; Nha Trang; Vũng Tàu...

#### e. GTVT biển:

- Hàng loạt hải cảng được cải tạo, nâng cấp: cụm cảng SG, HP, Quảng Ninh, Đà Nẵng...

- Một số cảng nước sâu được xây dựng: Cái Lân, Nghi Sơn, Dung Quất, Vũng Tàu...

- Các tuyến vận tải hàng hoá và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền.

#### **4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:**

- Tăng cường đối thoại, hợp tác giữa VN và các nước, nhằm tạo sự ổn định và bảo vệ lợi ích chính đáng của nước ta. Giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nước ta.

- Mỗi công dân có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo

#### **E. KỸ NĂNG**

Kĩ năng đọc bản đồ, Atlas Địa lí Việt Nam; làm việc với bảng số liệu, biểu đồ

## **II. ĐỀ MINH HỌA**

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG THPT ƯƠNG BÍ**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2021-2022**

**Môn: Địa lí, Lớp 12**

*Thời gian làm bài: 45 phút ; không tính thời gian phát đề*

### **PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Hiện tượng bùng nổ dân số ở nước ta diễn ra vào khoảng thời gian nào sau đây?

A. Nửa đầu thế kỉ XIX.

B. Nửa cuối thế kỉ XIX.

C. Nửa đầu thế kỉ XX.

D. Nửa cuối thế kỉ XX.

**Câu 2:** Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta?

A. Nhà nước.

B. Tập thể.

C. Tư nhân.

D. Cá thể.

**Câu 3:** Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt **không** có ngành nào sau đây?

A. Chế biến nước mắm

B. Xay sát.

C. Rượu, bia, nước ngọt.

D. Đường mía.

**Câu 4:** Ngành vận tải nào sau đây ở nước ta có bước tiến rất nhanh nhờ chiến lược phát triển táo bạo?

A. Đường sắt.

B. Đường sông.

C. Đường hàng không.

D. Đường ống.

**Câu 5:** Vùng nào sau đây có diện tích lớn nhất nước ta?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 6:** Vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ có thế mạnh để phát triển ngành nào sau đây?

A. Nuôi đại gia súc.

B. Khai thác thủy sản.

C. Trồng lúa nước.

D. Nuôi trồng thủy sản.

**Câu 7:** Đất badan ở Tây Nguyên **không** thích hợp để phát triển loại cây nào sau đây?

A. Cà phê.

B. Lúa nước.

C. Cao su.

D. Hồ tiêu.

**Câu 8:** Thành phố nào sau đây ở Đồng bằng sông Cửu Long là thành phố trực thuộc trung ương?

A. Bến Tre.

B. Mỹ Tho.

C. Cần Thơ.

D. Cà Mau.

**Câu 9:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết trâu được nuôi nhiều ở vùng nào sau đây?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Tây Nguyên.

**Câu 10:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết đường dây 500KV bắt đầu từ nhà máy điện nào sau đây?

A. Phả Lại.

B. Ninh Bình.

C. Thác Bà.

D. Hòa Bình.

**Câu 11:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu?

A. Lào Cai.

B. Vĩnh Phúc.

C. Quảng Ninh.

D. Lạng Sơn.

**Câu 12:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây là trung tâm quốc gia?

A. Lạng Sơn.

B. Hà Nội.

C. Hạ Long.

D. Hải Phòng.

**Câu 13:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Bắc Ninh.

B. Hà Nội.

C. Hải Dương.

D. Hải Phòng.



2018	4291,5	8,7	4004,7	229,0	49,1
------	--------	-----	--------	-------	------

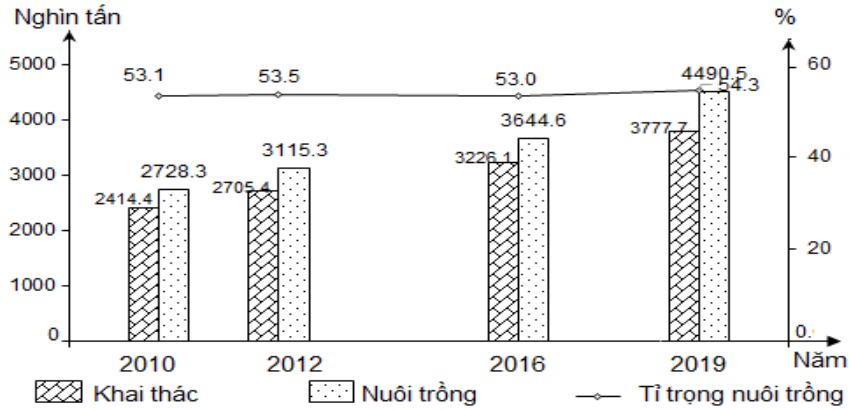
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết từ năm 2010 đến năm 2018 ngành vận tải nào sau đây có số lượt hành khách vận chuyển giảm?

- A. Đường sắt.                      B. Đường bộ.                      C. Đường thủy.                      D. Đường hàng không.

**Câu 28:** Cho biểu đồ:

**SẢN LƯỢNG KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG VÀ TỈ TRỌNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2019**



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Căn cứ vào biểu đồ, nhận xét nào sau đây **không** đúng?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.  
 B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn cao hơn khai thác.  
 C. Tỉ trọng thủy sản nuôi trồng thấp và đang giảm xuống.  
 D. Sản lượng khai thác tăng và luôn thấp hơn nuôi trồng.

**PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1: (1,0 điểm)**

Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH LÚA THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2019**

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Vụ lúa		
	Đông xuân	Hè thu	Mùa
2010	3085,9	2436,0	1967,5
2019	3123,9	2734,4	1611,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Vẽ biểu đồ cột thể hiện diện tích lúa các vụ trong năm 2010 và 2019.

**Câu 2: (1,0 điểm)**

Nêu giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên.

**Câu 3: (1,0 điểm)**

Vì sao nói sự phát triển tổng hợp kinh tế biển làm thay đổi mạnh mẽ bộ mặt kinh tế của Đông Nam Bộ?

-----**HẾT**-----

**III. LUYỆN TẬP**

**Câu 1.** Tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta là

- A. quốc lộ 1.                      B. đường Hồ Chí Minh.                      C. đường 14.                      D. đường 9.

**Câu 2.** Quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào ở nước ta ?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.                      B. Tây Nguyên.  
 C. Đông Nam Bộ.                      D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.** Trục đường bộ xuyên quốc gia thứ 2 có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của dải đất phía tây đất nước là

- A. đường 26.                      B. đường 9.                      C. đường 14.                      D. đường Hồ Chí Minh.

**Câu 4.** Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

- A. tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- B. mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng.
- C. có trình độ kỹ thuật - công nghệ hiện đại.
- D. đã ngang bằng trình độ chuẩn của khu vực.

**Câu 5.** Ngành viễn thông nước ta có đặc điểm nào sau đây ?

- A. Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp nhưng chưa đạt chuẩn
- B. Công nghệ còn lạc hậu, quy trình nghiệp vụ còn thủ công.
- C. Chưa đạt được chuẩn của quốc tế và khu vực Đông Nam Á.
- D. Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đón đầu được thành tựu kỹ thuật hiện đại.

**Câu 6.** Cảng biển làm nhiệm vụ vận chuyển các mặt hàng xuất, nhập khẩu ở khu vực phía Bắc

- A. Cảng Hải Phòng.
- B. Cảng Đà Nẵng.
- C. Cảng Cửa Ông .
- D. Cảng Dung Quất.

**Câu 7.** Nước ta có mạng lưới giao thông vận tải khá hoàn chỉnh, điều đó được thể hiện ở chỗ

- A. nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải.
- B. giao thông vận tải phục vụ đắc lực cho công cuộc phát triển.
- C. giao thông trong nước đã kết nối với hệ thống của khu vực.
- D. có sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng giữa các loại hình.

**Câu 8.** Điểm khó khăn về mạng lưới đường sông nước ta là

- A. trang bị các cảng sông và phương tiện nghèo nàn.
- B. các phương tiện vận tải ít được đầu tư, cải tiến.
- C. các luồng lạch bị sa bồi và thay đổi thất thường về độ sâu.
- D. tổng năng lượng bốc xếp của các cảng còn thấp.

**Câu 9.** Tây Nguyên được nối với Đông Nam Bộ bằng các tuyến

- A. quốc lộ 19 và 21.
- B. quốc lộ 14 và 19.
- C. quốc lộ 14 và 20.
- D. quốc lộ 20 và 21.

**Câu 10 .** Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

- A. mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu.
- B. quy trình nghiệp vụ ở các địa phương mang tính thủ công.
- C. thiếu đồng bộ , tốc độ vận chuyển thư tín chậm.
- D. bưu chính nước ta thiếu lao động có trình độ cao.

**Câu 11.** Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là

- A. nhà nước.
- B. tập thể.
- C. tư nhân cá thể.
- D. ngoài nhà nước.

**Câu 12.** Hai địa điểm có khí hậu mát mẻ quanh năm và có giá trị nghỉ dưỡng cao ở nước ta là

- A. Mai Châu và Điện Biên.
- B. Đà Lạt và Sa Pa.
- C. Phan xipăng và Sa pa.
- D. Phanxipăng và Điện Biên.

**Câu 13.** Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm

- A. di tích, lễ hội .
- B. địa hình , di tích.
- C. di tích, khí hậu.
- D. lễ hội , địa hình.

**Câu 14.** Vịnh Hạ Long – một di sản thiên nhiên thế giới của nước ta nằm ở tỉnh

- A. Quảng Ninh.
- B. Ninh Bình.
- C. Hải Phòng.
- D. Quảng Bình.

**Câu 15.** Khu du lịch biển Hạ Long- Cát Bà- Đồ Sơn thuộc các tỉnh

- A. Quảng Ninh và Ninh Bình.
- B. Hải Phòng và Thanh Hóa.
- C. Quảng Ninh và Hải Phòng.
- D. Hải Phòng và Ninh Bình.

**Câu 16.** Thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là

- A. thị trường các nước châu Mỹ và châu Đại dương.
- B. thị trường các nước châu Âu.

C. khu vực châu Á- Thái Bình Dương.

D. thị trường các nước Đông Âu và Nga.

**Câu 17.** Đặc điểm nào **không phải** là hoạt động nội thương của nước ta sau thời kì đổi mới ?

A. Đã hình thành hệ thống chợ có quy mô lớn bên cạnh hệ thống chợ quê.

B. Cả nước có một thị trường thống nhất, tự do lưu thông hàng hoá.

C. Hàng hoá ngày càng đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên.

D. Đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hàng hoá cho người dân.

**Câu 18.** Trong cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa ở nước ta, nhóm hàng công nghiệp nào có tốc độ tăng nhanh nhất ?

A. Nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.

B. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp.

C. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản và khoáng sản.

D. Nhóm hàng máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu.

**Câu 19.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của nước ta là khu vực

A. nhà nước.

B. ngoài nhà nước.

C. có vốn đầu tư nước ngoài.

D. kinh tế tư nhân.

**Câu 20.** Mặt hàng nào sau đây **không phải** là hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta?

A. Hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp .

B. Hàng nông – lâm – thủy sản.

C. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.

D. Hàng máy móc, thiết bị, nhiên, vật liệu.

**Câu 21:** Tỉnh nào sau đây vừa có cửa khẩu đường biển, vừa có cửa khẩu đường bộ với Trung Quốc?

A. Quảng Ninh.

B. Hà Giang.

C. Hòa Bình.

D. Cao Bằng.

**Câu 22:** Các tỉnh thuộc Tây Bắc của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

B. Sơn La, Lai Châu, Thái Nguyên.

C. Điện Biên, Tuyên Quang, Cao Bằng.

D. Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh.

**Câu 23:** Vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta là

A. Tây Nguyên.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 24:** Nguồn than ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu phục vụ cho

A. nhiệt điện và hóa chất

B. nhiệt điện và luyện kim.

C. nhiệt điện và xuất khẩu.

D. luyện kim và xuất khẩu.

**Câu 25:** Vùng chuyên canh chè lớn nhất của nước ta phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây ?

A. Bắc Trung Bộ.

B. Đồng Bằng Sông Hồng.

C. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 26:** Mỏ apatit lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc tỉnh

A. Lào Cai.

B. Sơn La.

C. Yên Bái.

D. Thái Nguyên.

**Câu 27:** Nhà máy thủy điện nào sau đây **không thuộc** Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Hòa Bình.

B. Thác Bà.

C. Tuyên Quang.

D. A Vương.

**Câu 28:** Thế mạnh nào sau đây **không phải** của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Phát triển kinh tế biển.

B. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

C. Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

D. Phát triển cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 29:** Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của Trung du và miền núi Bắc bộ là

A. cà phê, chè, hồ tiêu.

B. cao su, cà phê, hồ tiêu.

C. chè , quế, hồi.

D. chè, cà phê, cao su.

**Câu 30:** Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.
- B. khoáng sản phân bố rải rác.
- C. địa hình dốc, giao thông khó khăn.
- D. khí hậu diễn biến thất thường.

**Câu 31:** Điều kiện tự nhiên thuận lợi để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp là

- A. đất bazan có tầng phong hóa sâu, địa hình sơn nguyên cao.
- B. khí hậu cận xích đạo, khô nóng quanh năm.
- C. đất bazan giàu dinh dưỡng, khí hậu mang tính chất cận xích đạo.
- D. đất feralit phân bố trên các cao nguyên xếp tầng.

**Câu 32:** Độ che phủ rừng ở Tây Nguyên giảm sút nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. nạn phá rừng gia tăng.
- B. có nhiều vụ cháy rừng.
- C. tăng cường khai thác dược liệu.
- D. đẩy mạnh khai thác gỗ quý.

**Câu 33:** Phát biểu nào sau đây **không đúng** về điều kiện sinh thái nông nghiệp ở Tây Nguyên?

- A. Các cao nguyên badan xếp tầng.
- B. Đất nâu đỏ đá vôi màu mỡ.
- C. Thiếu nước trong mùa khô.
- D. Có 2 mùa mưa, khô rõ rệt.

**Câu 34:** Nghề làm muối phát triển mạnh nhất ở

- A. Duyên Hải Nam Trung Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 35:** Các tỉnh ở DHNTB có nghề nuôi tôm rất phát triển là

- A. Phú Yên, Khánh Hòa.
- B. Ninh Thuận, Bình Định.
- C. Bình Định, Khánh Hòa.
- D. Bình Thuận, Phú Yên.

**Câu 36:** Các ngành công nghiệp có khả năng phát triển mạnh ở Bắc Trung Bộ là

- A. khoáng sản, vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim, chế biến nông - lâm - hải sản.
- B. khai khoáng, hóa chất, cơ khí, luyện kim, chế biến nông - lâm - hải sản.
- C. khai khoáng, vật liệu xây dựng, dệt may, luyện kim, chế biến nông - lâm - hải sản.
- D. khai khoáng, vật liệu xây dựng, cơ khí, năng lượng, chế biến nông - lâm - hải sản.

**Câu 37:** Điều kiện thuận lợi nhất cho việc phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở DHNTB?

- A. ven biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá.
- B. khí hậu khá ổn định.
- C. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- D. có nhiều trại giống tôm, cá.

**Câu 38:** Tài nguyên khoáng sản có giá trị lớn nhất trong vùng Bắc Trung Bộ là

- A. crôm, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.
- B. crôm, thiếc, đá vôi, đồng.
- C. Đá vôi, thiếc, a patit, kẽm.
- D. Dầu khí, than, đá vôi.

**Câu 39:** Trung tâm công nghiệp - dịch vụ gắn với công nghiệp khai thác dầu khí là

- A. Vũng Tàu.
- B. TPHCM.
- C. Biên Hòa.
- D. Bình Dương.

**Câu 40:** Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ hiện nay là

- A. Nghệ An.
- B. Thanh Hóa.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Quảng Bình.

**Câu 41:** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ là

- A. Dãy Bạch Mã.



